Biểu số 01

NGUỒN VỐN HOẠT ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm Quyết định số 4135/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TÂY NINH (cũ) GIAI ĐOẠN 2021-2025								QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH LONG AN GIAI ĐOẠN 2021-2025								QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH (sau hợp nhất)			
		Kế hoạch giai đoạn 2021 -2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Lũy kế 2021- 6 tháng năm 2025	Đánh giá	Kế hoạch giai đoạn 2021 -2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Lũy kế 2021- 6 tháng năm 2025	Đánh giá	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Năm 2025		- Đánh giá
			TH	TH	TH	TH	TH (đến 30/6/2025)	TH			TH	TH	TH	TH	TH (đến 30/6/2025)	TH			Sau hợp nhất (Ngày 01/7/2025)	TH đến ngày 31/12/2025	
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		734.422	1.026.527	1.076.436 đ	1.115.776	1.130.833	1.130.833			463.326	633.757	758.581	786.322	798.196	798.196			1.929.029	1.887.401	
1	Vốn điều lệ	1.000.000	705.100	988.749	1.000.000 đ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	100%	600.000	250.828	500.000	600.000	600.000	600.000	600.000	100%	1.600.000 đ	1.600.000	1.600.000	100%
1.1	*Vốn điều lệ đầu kỳ*	*642.000*	*642.017*	*705.100*	*988.749*	*1.000.000*	*1.000.000*	*642.017*		*250.828*	*250.828*	*250.828*	*500.000*	*600.000*	*600.000*	*250.828*		892.828	1.600.000	892.845	
1.2	*Bổ sung từ Ngân sách cấp*	*300.000*	*30.000*	*270.000*	-	-		*300.000*		*250.000*		*150.000*	*100.000*	-	-	*250.000*		550.000	-	550.000	
1.3	*Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển*	*58.000*	*33.083*	*13.649*	*11.251*	-		*57.983*		*99.172*		*99.172*	-	-	-	*99.172*		157.172	-	157.155	
2	Quỹ đầu tư phát triển		9.941	11.701	22.422	72.006	111.300	*111.300*			143.311	57.521	75.433	96.343	97.477	*97.477*			208.777	*208.777*	
3	Nguồn vốn khác của chủ sở hữu		1.781	1.781	1.781	1.781	1.781	*1.781*			33.228	33.228	33.237	34.299	34.299	*34.299*			36.080	*26.080*	
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.600	24.296	52.233	41.989	17.752	*17.752*			16.085	21.527	26.286	29.426	13.671	*13.671*			31.423	-	
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu										19.864	21.473	23.625	26.254	52.749	*52.749*			52.749	*52.544*	
6	Lãi tiền gửi phát sinh (do vốn điều lệ được cấp trước ngày hoạt động)										9	9	-	-					-		

Trong giai đoạn 2020 – 2025, Hội đồng nhân dân hai tỉnh Tây Ninh và Long An đã ban hành các nghị quyết thông qua phương án cấp, bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển địa phương, cụ thể:

- Tỉnh Tây Ninh: Căn cứ Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Tây Ninh khóa IX, thông qua phương án bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020–2025; trong đó, bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đến năm 2025 đạt 1.000 tỷ đồng.
- Tỉnh Long An: Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 17/8/2021 của HĐND tỉnh Long An khóa X, kỳ họp thứ hai, thông qua phương án cấp, bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An giai đoạn 2021–2023; trong đó, tăng vốn điều lệ của Quỹ đến năm 2023 đạt 600.000 triệu đồng.

=> Tổng vốn điều lệ toàn giai đoạn 2021-2025 của 2 Quỹ đạt 1.600.000 triệu đồng.

Biểu số 02

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ, CHO VAY GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm Quyết định số 4135/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đvt: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TÂY NINH (cũ) GIAI ĐOẠN 2021-2025								QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH LONG AN GIAI ĐOẠN 2021-2025								QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH (sau hợp nhất)							
		Kế hoạch giai đoạn 2021 -2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Lũy kế TH 2021- 6 tháng năm 2025	Đánh giá	Kế hoạch giai đoạn 2021 -2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Lũy kế TH 2021- 6 tháng năm 2025	Đánh giá	Lũy lế KH 2021-2025	Lũy kế 2021-2025					Lũy kế TH 2021-2025	Đánh giá
			TH	TH	TH	TH	TH (đến 30/6/2025)				TH	TH	TH	TH	TH (đến 30/6/2025)				TH Năm 2021	TH Năm 2022	TH Năm 2023	TH Năm 2024	TH Năm 2025		
I	**Hoạt động cho vay**																								
1	Dư nợ đầu kỳ		418.037	500.627	528.649	695.778	778.400	418.037			147.670	181.931	225.609	300.012	349.478	147.670			565.706	682.558	754.258	995.790	1.127.878	565.706	
2	Giải ngân		151.268	149.219	333.779	271.859	63.579	969.704			86.508	87.568	101.192	85.920	2.698	363.886			237.776	236.787	434.971	357.779	325.069	1.592.382	
3	Thu nợ gốc		68.677	121.197	166.651	189.238	99.169	644.931			52.247	43.890	26.789	36.454	61.322	220.702			120.924	165.087	193.439	225.691	266.951	972.092	
4	Dư nợ cuối kỳ	1.000.000 đ	*500.627*	*528.649*	*695.778*	*778.400*	*742.810*	*742.810*	*74,3%*	394.069	*181.931*	*225.609*	*300.012*	*349.478*	*290.854*	*290.854*	74%	1.394.069	*682.558*	*754.258*	*995.790*	*1.127.878*	*1.185.996*	*1.185.996*	85,1%
5	Nợ xấu (Nhóm 3-5)	19.100	33.862	23.705	7.615	7.605	7.599	7.599			6.780	1.187	6.568	6.568	6.568	6.568			40.643	24.892	14.183	14.173	14.165	14.165	
6	Tỷ lệ nợ xấu	1,91%	6,76%	4,48%	1,09%	0,98%	1,02%	1,02%		<5%	3,73%	0,53%	2,19%	1,88%	2,26%	2,26%		<5%	6,0%	3,3%	1,4%	1,3%	1,2%	1,2%	
II	**Hoạt động đầu tư**																								
1	Số dư đầu kỳ		-	13.635	12.600	10.800	7.800	400											-	13.635	12.600	10.800	7.800		
2	Giải ngân đầu tư		13.635	1.365	-	-	-	15.000											13.635	1.365	-	-	-		
3	Thu vốn đầu tư		-	2.400	1.800	3.000	1.200	8.400											-	2.400	1.800	3.000	1.800		
4	Số dư đầu tư cuối kỳ	15.000	13.635	12.600	10.800	7.800	6.600	7.000	47%						-	-	-	15.000	13.635	12.600	10.800	7.800	6.000	6.000	40,0%

Biểu số 03

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm Quyết định số 4135/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đvt: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2021-2025								QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH LONG AN GIAI ĐOẠN 2021-2025								QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH (sau hợp nhất)							
		Kế hoạch giai đoạn 2021 -2025	TH Năm 2021	TH Năm 2022	TH Năm 2023	TH Năm 2024	TH (đến 30/6/2025)	Lũy kế TH 2021 - 6 tháng năm 2025	Đánh giá	Kế hoạch giai đoạn 2021 -2025	TH Năm 2021	TH Năm 2022	TH Năm 2023	TH Năm 2024	TH (đến 30/6/2025)	Lũy kế TH 2021- 6 tháng năm 2025	Đánh giá	Lũy kế KH 2021-2025	TH Năm 2021	TH Năm 2022	TH Năm 2023	TH Năm 2024	TH Năm 2025	Lũy kế TH 2021 -2025	Đánh giá
I	**Tổng doanh thu**	212.540	43.996	40.289	70.586	61.818	26.866	243.555	114,59%	178.151	27.253	34.458	43.665	48.874	20.147	174.396	97,9%	390.691	71.249	74.747	114.251	110.692	97.532	468.470	120%
																		60.265	71.249	74.747	114.251	110.692	97.532		
																			0	0	1	- 0	- 0		
1	Thu hoạt động nghiệp vụ	190.970	37.176	25.874	47.151	42.407	20.215	172.823	90,50%		11.260	16.835	17.761	25.890	14.093	85.839			48.436	42.709	64.912	68.297	65.611	289.965	
2	Thu hoạt động tài chính	21.570	6.663	14.379	21.034	15.163	6.650	63.889	296,19%		15.991	17.623	25.784	20.582	4.676	84.656			22.654	32.002	46.818	35.745	30.395	167.614	
3	Thu khác		157	36	2.401	4.248	1	6.843			1,5	-	120	2.402	1.378	3.902		-	159	36	2.521	6.650	1.525	10.891	
II	**Tổng chi phí**	115.190	25.288	13.396	14.995	16.427	8.122	78.228	67,91%	66.218	10.369	12.050	16.084	18.299	5.778	62.580	94,5%	181.408	35.657	25.446	31.079	34.726	28.323	155.231	85,6%
1	Chi phí hoạt động nghiệp vụ	27.750	12.186	- 122	- 770	1.168	342	12.803	46,14%							-			12.186	- 122	- 770	1.168	1.285	13.746	
2	Chi phí quản lý	83.190	13.072	13.518	15.765	15.259	7.779	65.394	78,61%							-			13.072	13.518	15.765	15.259	26.908	84.523	
3	Chi phí khác	4.250	29		-	-	1	31	0,72%							-			29	-	-	-	130	159	
III	**Chênh lệch thu chi**	97.350	18.708	26.893	55.591	45.391	18.744	165.327	169,83%	111.933	16.884	22.408	27.581	30.575	14.369	111.816	*99,9%*	209.283	35.592	49.301	83.172	75.966	69.209	313.240	150%
																		30.415	35.592	49.301	83.172	75.966	69.209		
																			0	0	1	- 0	- 0		
IV	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	1.079	1.108	2.597	3.358	2.377	992	10.432	966,84%		800	881	1.295	1.149	698	4.823		1.079	1.908	3.478	4.653	3.526	4.834	18.399	
V	**Chênh lệch thu chi sau thuế**	96.271	17.600	24.296	52.233	43.013	17.752	154.894	160,89%	110.580	16.085	21.527	26.286	29.426	13.671	106.994	96,8%	206.851	33.685	45.823	78.519	72.439	64.376	294.842	143%
										Trích lập quỹ đầu tư phát triển	13.381	17.912	21.973				#VALUE!							

Ghi chú:

- Số Kế hoạch của Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh (cũ) theo Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kế hoạch hoạt động 05 năm, giai đoạn 2021 - 2025
  Số Kế hoạch của Quỹ Đầu tư phát triển Long An từ năm 2021-2023 được lấy theo số kế hoạch hàng năm của Quỹ; từ năm 2024-2025 số kế hoạch theo Quyết định số 7499/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 Kế hoạch hoạt động giai đoạn 2024-2028

Biểu số 04

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm Quyết định số 4135/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	TH Năm 2025	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH, GIAI ĐOẠN 2026-2030					Lũy kế 2026-2030
			KH Năm 2026	KH Năm 2027	KH Năm 2028	KH Năm 2029	KH Năm 2030	
I	**Vốn chủ sở hữu (số cuối kỳ)**	**1.932.464**	**1.985.739**	**2.041.436**	**2.099.921**	**2.161.245**	**2.224.824**	**2.224.824**
1	Vốn điều lệ	1.600.000	1.800.000	1.875.000	1.950.000	2.025.000	2.100.000	2.100.000
1.1	*Số dư đầu kỳ*	*1.600.000*	*1.600.000*	*1.800.000*	*1.875.000*	*1.950.000*	*2.025.000*	*1.600.000*
1.2	*Ngân sách cấp*	-	-	-	-	-	-	
1.3	*Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển*	-	*200.000*	*75.000*	*75.000*	*75.000*	*75.000*	*500.000*
2	Nguồn vốn khác của chủ sở hữu	26.080	26.080	26.080	26.080	26.080	26.080	26.080
3	Quỹ đầu tư phát triển (3=3.1+3.2-3.3)	253.840	100.425	74.160	50.334	28.993	9.624	9.624
3.1	*Số dư đầu kỳ*	*208.777*	*253.840*	*100.425*	*74.160*	*50.334*	*28.993*	
3.2	*Dự kiến trích từ Lợi nhuận sau thuế*	*45.063*	*46.585*	*48.735*	*51.174*	*53.659*	*55.631*	*300.847*
3.3	*Bổ sung Vốn điều lệ*	-	*200.000*	*75.000*	*75.000*	*75.000*	*75.000*	*500.000*
4	Quỹ dự phòng tài chính	52.544	59.235	66.197	73.507	81.173	89.120	89.120
II	**Doanh thu**	**97.532**	**103.000**	**106.090**	**109.273**	**112.551**	**115.927**	**546.841**
1	Thu hoạt động nghiệp vụ	59.975	69.179	76.696	85.365	94.659	104.202	430.101
1.1	*Thu lãi cho vay vốn*	*59.448*	*68.499*	*76.016*	*85.195*	*94.659*	*104.202*	*428.571*
1.2	*Thu từ hoạt động đầu tư*	*527*	*680*	*680*	*170*	-	-	*1.530*
2	Thu hoạt động tài chính	30.395	33.460	28.652	23.161	17.262	11.040	113.575
3	Thu phí nhận ủy thác	4.887	361	742	747	630	685	3.165
4	Thu khác	2.275	-	-	-		-	-
III	**Chi phí**	**28.323**	**32.300**	**33.269**	**34.267**	**35.295**	**36.354**	**171.485**
1	Chi phí hoạt động nghiệp vụ							-
2	Chi phí quản lý							-
3	Chi phí khác							-
IV	**Chênh lệch thu chi trước thuế TNDN**	**69.209**	**70.700**	**72.821**	**75.006**	**77.256**	**79.573**	**375.356**
V	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**4.834**	**4.150**	**3.200**	**1.900**	**600**	**100**	**9.950**
VI	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**64.376**	**66.550**	**69.621**	**73.106**	**76.656**	**79.473**	**365.406**
VII	**Chỉ tiêu hoạt động nghiệp vụ**							
1	Số dư nợ cho vay	1.185.996	1.300.000	1.450.000	1.600.000	1.800.000	2.000.000	2.000.000
2	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	1,2%	<3%	<3%	<3%	<3%	<3%	<3%
3	Số dư đầu tư trực tiếp	6.000	3.600	1.200	-	-		

Biểu số 4.1

CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm Quyết định số 4135/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	TH Năm 2025	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH, GIAI ĐOẠN 2026-2030					Lũy kế 2026-2030
			KH Năm 2026	KH Năm 2027	KH Năm 2028	KH Năm 2029	KH Năm 2030	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)= (4)+(5)+(6)+(7)+(8)
I	**Vốn chủ sở hữu (số cuối kỳ)**	**1.932.464**	**1.985.739**	**2.041.436**	**2.099.921 đ**	**2.161.245**	**2.224.824**	**2.224.824**
1	Vốn điều lệ	1.600.000	1.800.000	1.875.000	1.950.000 đ	2.025.000	2.100.000	2.100.000
1.1	*Số dư đầu kỳ*	*1.600.000*	*1.600.000*	*1.800.000*	*1.875.000 đ*	*1.950.000*	*2.025.000*	*1.600.000*
1.2	*Ngân sách cấp*	-	-	-	-	-	-	
1.3	*Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển*	-	*200.000*	*75.000*	*75.000*	*75.000*	*75.000*	*500.000*
2	Nguồn vốn khác của chủ sở hữu	26.080	26.080	26.080	26.080	26.080	26.080	26.080
3	Quỹ đầu tư phát triển (3=3.1+3.2-3.3)	253.840	100.425	74.160	50.334	28.993	9.624	9.624
3.1	*Số dư đầu kỳ*	*208.777*	*253.840*	*100.425*	*74.160*	*50.334*	*28.993*	
3.2	*Dự kiến trích từ Lợi nhuận sau thuế*	*45.063*	*46.585*	*48.735*	*51.174*	*53.659*	*55.631*	*300.847*
3.3	*Bổ sung Vốn điều lệ*	-	*200.000*	*75.000*	*75.000*	*75.000*	*75.000*	*500.000*
4	Quỹ dự phòng tài chính	52.544	59.235	66.197	73.507	81.173	89.120	89.120
II	**Doanh thu**	**97.532**	**103.000**	**106.090**	**109.273**	**112.551 đ**	**115.927**	**546.841**
1	Thu hoạt động nghiệp vụ	59.975	69.179	76.696	85.365	94.659	104.202	430.101
1.1	*Thu lãi cho vay vốn*	*59.448*	*68.499*	*76.016*	*85.195*	*94.659*	*104.202*	*428.571*
1.2	*Thu từ hoạt động đầu tư*	*527*	*680*	*680*	*170*	-	-	*1.530*
2	Thu hoạt động tài chính	30.395	33.460	28.652	23.161	17.262	11.040	113.575
3	Thu phí nhận ủy thác	4.887	361	742	747	630	685	3.165
4	Thu khác	2.275	-	-	-		-	-
III	**Chi phí**	**28.323**	**32.300**	**33.269**	**34.267**	**35.295**	**36.354**	**171.485**
1	Chi phí hoạt động nghiệp vụ							-
2	Chi phí quản lý							-
3	Chi phí khác							-
IV	**Chênh lệch thu chi trước thuế TNDN**	**69.209**	**70.700**	**72.821**	**75.006**	**77.256**	**79.573**	**375.356**
V	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**4.834**	**4.150**	**3.200**	**1.900**	**600**	**100**	**9.950**
VI	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**64.376**	**66.550**	**69.621**	**73.106**	**76.656**	**79.473**	**365.406**
VII	**Chỉ tiêu hoạt động nghiệp vụ**							
1	Số dư nợ cho vay	1.185.996	1.300.000	1.450.000	1.600.000 đ	1.800.000	2.000.000	2.000.000
2	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	1,2%	<3%	<3%	<3%	<3%	<3%	<3%
3	Số dư đầu tư trực tiếp	6.000	3.600	1.200	-	-		

GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	UTH Năm 2025		Tăng trưởng bình quân	Tổng dư nợ tăng ròng 2021-2025
Dư nợ	565.706	682.558	754.258	995.790	1.127.878	1.185.996		16,3%	620.290
Dư nợ tăng ròng		116.852	71.700	241.532	132.088	58.118			
Tốc độ tăng trưởng dư nợ hàng năm		20,7%	10,5%	32,0%	13,3%	5,2%			
Thu gốc		120.924	165.087	193.439	225.691	266.951			
Tỷ lệ thu gốc/tổng dư nợ		17,7%	21,9%	19,4%	20,0%	22,5%			
Giải ngân		237.776	236.787	434.971	357.779	325.069			

GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

	UTH Năm 2025	KH Năm 2026	KH Năm 2027	KH Năm 2028	KH Năm 2029	KH Năm 2030		Tăng trưởng bình quân	Tổng dư nợ tăng ròng 2026-2030
Dư nợ (tăng trưởng 10%)	1.185.996	1.304.596	1.435.055	1.578.561	1.736.417	1.910.059		10%	724.062
Dư nợ tăng ròng		118.600	130.460	143.506	157.856	173.642			
Thu nợ (12%/tổng dư nợ) => tg cho vay từ 8-10 năm		156.551	172.207	189.427	208.370	229.207			
Tổng số giải ngân		275.151	302.666	332.933	366.226	402.849			

	UTH Năm 2025	KH Năm 2026	KH Năm 2027	KH Năm 2028	KH Năm 2029	KH Năm 2030		Tăng trưởng bình quân	Tổng dư nợ tăng ròng 2026-2030
Dư nợ (tăng trưởng 8%)	1.190.000	1.285.200	1.388.016	1.499.057	1.618.982	1.748.500		8%	558.500
Dư nợ tăng ròng		95.200	102.816	111.041	119.925	129.519			
Thu nợ (12%/tổng dư nợ) => tg cho vay từ 8-10 năm		154.224	166.562	179.887	194.278	209.820			
Tổng số tiền tăng		249.424	269.378	290.928	314.202	339.339			

	UTH Năm 2025	H Năm 2026	KH Năm 2027	KH Năm 2028	I Năm 2029	KH Năm 2030		Tăng trưởng bình quân	Tổng dư nợ tăng ròng 2026-2030
Dư nợ (tăng trưởng 5%)	1.190.000	1.249.500	1.311.975	1.377.574	1.446.452	1.518.775		5%	328.775
Dư nợ tăng ròng		95.200	102.816	111.041	119.925	129.519			
Thu nợ (12%/tổng dư nợ) => tg cho vay từ 8-10 năm		149.940	157.437	165.309	173.574	182.253			
Tổng số tiền tăng		245.140	260.253	276.350	293.499	311.772			

5%	23.800	24.990	26.240	27.551	28.929	30.376
8%	23.800	25.704	27.760	29.981	32.380	34.970
10%	35.580	39.138	43.052	47.357	52.093	57.302

Biểu số 4.2

CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm Quyết định số 4135/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH, GIAI ĐOẠN 2026-2030				
		KH Năm 2026	KH Năm 2027	KH Năm 2028	KH Năm 2029	KH Năm 2030
I	**Vốn chủ sở hữu (số cuối kỳ)**	**1.985.739**	**2.041.436**	**2.099.921**	**2.161.245**	**2.224.824**
1	Vốn điều lệ	1.800.000	1.875.000	1.950.000	2.025.000	2.100.000
1.1	*Số dư đầu kỳ*	*1.600.000*	*1.800.000*	*1.875.000*	*1.950.000*	*2.025.000*
1.2	*Ngân sách cấp*	-	-	-	-	-
1.3	*Bổ sung từ quỹ đầu tư phát t*	*200.000*	*75.000*	*75.000*	*75.000*	*75.000*
2	Nguồn vốn khác của chủ sở hữu	26.080	26.080	26.080	26.080	26.080
3	Quỹ đầu tư phát triển (3=3.1	100.425	74.160	50.334	28.993	9.624
3.1	*Số dư đầu kỳ*	*253.840*	*100.425*	*74.160*	*50.334*	*28.993*
3.2	*Dự kiến trích từ Lợi nhuận s*	*46.585*	*48.735*	*51.174*	*53.659*	*55.631*
3.3	*Bổ sung Vốn điều lệ*	*200.000*	*75.000*	*75.000*	*75.000*	*75.000*
4	Quỹ dự phòng tài chính	59.235	66.197	73.507	81.173	89.120
II	**Doanh thu**	**103.000**	**106.090**	**109.273**	**112.551**	**115.927**
1	Thu hoạt động nghiệp vụ	69.179	76.696	85.365	94.659	104.202
1.1	*Thu lãi cho vay vốn*	*68.499*	*76.016*	*85.195*	*94.659*	*104.202*
1.2	*Thu từ hoạt động đầu tư*	*680*	*680*	*170*	-	-
2	Thu hoạt động tài chính	33.460	28.652	23.161	17.262	11.040
3	Thu phí nhận ủy thác	361	742	747	630	685
4	Thu khác	-	-	-		-
III	**Chi phí**	**32.300**	**33.269**	**34.267**	**35.295**	**36.354**
1	Chi phí hoạt động nghiệp vụ					
2	Chi phí quản lý					

3	Chi phí khác					
IV	**Chênh lệch thu chi trước thuế TNDN**	**70.700**	**72.821**	**75.006**	**77.256**	**79.573**
V	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**4.150**	**3.200**	**1.900**	**600**	**100**
VI	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**66.550**	**69.621**	**73.106**	**76.656**	**79.473**
VII	**Chỉ tiêu hoạt động nghiệp vụ**					
1	Số dư nợ cho vay	1.300.000	1.450.000	1.600.000	1.800.000	2.000.000
2	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	<3%	<3%	<3%	<3%	<3%
3	Số dư đầu tư trực tiếp	3.600	1.200	-	-	

GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	UTH Năm 2025	Tăng trưởng bình quân	Tổng dư nợ tăng ròng 2021-2025
Dư nợ	682.558	754.258	995.790	1.127.878	1.185.996	16,3%	620.290
Dư nợ tăng ròng	116.852	71.700	241.532	132.088	58.118		
Tốc độ tăng trưởng dư nợ hà	20,7%	10,5%	32,0%	13,3%	5,2%		
Thu gốc	120.924	165.087	193.439	225.691	266.951		
Tỷ lệ thu gốc/tổng dư nợ	17,7%	21,9%	19,4%	20,0%	22,5%		
Giải ngân	237.776	236.787	434.971	357.779	325.069		

GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

	KH Năm 2026	KH Năm 2027	KH Năm 2028	KH Năm 2029	KH Năm 2030	Tăng trưởng bình quân	Tổng dư nợ tăng ròng 2026-2030

Dư nợ (tăng trưởng 10%)	1.304.596	1.435.055	1.578.561	1.736.417	1.910.059	10%	724.062
Dư nợ tăng ròng	118.600	130.460	143.506	157.856	173.642		
Thu nợ (12%/tổng dư nợ) => tg cho vay từ 8-10 năm	156.551	172.207	189.427	208.370	229.207		
Tổng số giải ngân	275.151	302.666	332.933	366.226	402.849		

	KH Năm 2026	KH Năm 2027	KH Năm 2028	KH Năm 2029	KH Năm 2030	Tăng trưởng bình quân	Tổng dư nợ tăng ròng 2026-2030
Dư nợ (tăng trưởng 8%)	1.285.200	1.388.016	1.499.057	1.618.982	1.748.500	8%	558.500
Dư nợ tăng ròng	95.200	102.816	111.041	119.925	129.519		
Thu nợ (12%/tổng dư nợ) => tg cho vay từ 8-10 năm	154.224	166.562	179.887	194.278	209.820		
Tổng số tiền tăng	249.424	269.378	290.928	314.202	339.339		

	KH Năm 2026	KH Năm 2027	KH Năm 2028	KH Năm 2029	KH Năm 2030	Tăng trưởng bình quân	Tổng dư nợ tăng ròng 2026-2030
Dư nợ (tăng trưởng 5%)	1.249.500	1.311.975	1.377.574	1.446.452	1.518.775	5%	328.775
Dư nợ tăng ròng	95.200	102.816	111.041	119.925	129.519		
Thu nợ (12%/tổng dư nợ) => tg cho vay từ 8-10 năm	149.940	157.437	165.309	173.574	182.253		
Tổng số tiền tăng	245.140	260.253	276.350	293.499	311.772		

5%	24.990	26.240	27.551	28.929	30.376
8%	25.704	27.760	29.981	32.380	34.970
10%	39.138	43.052	47.357	52.093	57.302